

Số: 1787/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 31 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn ưu tiên đầu tư năm 2014 thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009-2015;

Căn cứ Quyết định số 56/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009;

Căn cứ Quyết định số 950/QĐ-BTC ngày 08/5/2014 của Bộ Tài chính về việc phân bổ mức vốn vay tín dụng ưu đãi để thực hiện các Chương trình kiên cố hóa kênh mương, đầu tư các dự án đường GTNT, trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn năm 2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1181/TTr-SKHĐT ngày 24/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục các tuyến đường giao thông nông thôn ưu tiên đầu tư năm 2014 thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Tổng chiều dài đường giao thông nông thôn: 21.225m.
(Có danh mục chi tiết kèm theo).
2. Nguồn vốn đầu tư
 - Ngân sách tỉnh: Dự kiến khoảng 28.000 triệu đồng từ nguồn vốn vay ưu đãi.
 - Ngân sách huyện, xã và nhân dân đóng góp, đảm bảo tỷ lệ đối ứng 50% theo quy định.

Điều 2. Căn cứ danh mục các tuyến đường được duyệt tại Điều 1 Quyết định này UBND các huyện, thành phố chỉ đạo lập, phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật cho phù hợp với nguồn vốn tỉnh dự kiến phân bổ và khả năng

đôi ứng của huyện, xã; gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình UBND tỉnh quyết định phân bổ cụ thể.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Kho bạc nhà nước tỉnh và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH^P.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Xuân Thơi

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GTNT ƯU TIÊN ĐẦU TƯ NĂM 2014
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN
(Kèm theo Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện, thành phố-Tên đường-Điểm đầu-Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng			Quy mô đầu tư			Chủ đầu tư	Số xã	Dự kiến kinh phí hỗ trợ
			Bề rộng (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt	Bề rộng (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt			
	Tổng số	21.225							145	28.000	
I	Huyện Tiên Lữ	2.600							14	2.800	
1	Xã Ngô Quyền	1.400									
-	Từ thôn Đại Nại (Đình làng) đến thôn Trinh Mỹ (Đội 6)	1.400	4,5	3,5	Đá cộn	4,5	3,5	BTXM	UBND huyện Tiên Lữ		
2	Xã Minh Phương	1.200									
-	Từ đường thôn Đông, Mai Xá, Diêm Tây đến bãi rác thải thôn Đông, Mai Xá, Diêm Tây	1.200	4	3	Đá cộn	5	3,5	BTXM	UBND huyện Tiên Lữ		
II	Huyện Phù Cừ	3.480							13	2.600	
1	Xã Tồng Trản	1.380									
-	Từ nhà bà Mùi đến nhà ông Chính thôn An Cầu	1.380	4	3	Đường đất	4	3	BTXM	UBND huyện Phù Cừ		
2	Xã Tiên Tiến	1.200									
-	Tuyến đường DH.85 từ nhà ông Tung đến nhà ông Tụ thôn Hoàng Xá	1.200	5	3,5	Đường đất	5	3,5	BTXM	UBND huyện Phù Cừ		
3	Xã Tam Đa	900									
-	Từ nhà bà Vinh đến nhà bà Đào thôn Tam Đa	900	5	3,5	Đường đất	5	3,5	BTXM	UBND huyện Phù Cừ		

STT	Tên huyện, thành phố-Tên đường-Điểm đầu-Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng			Quy mô đầu tư			Chủ đầu tư	Số xã	Dự kiến kinh phí hỗ trợ
			Bề mặt (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt	Bề mặt (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt			
III	Huyện Ân Thi	1.350							20	4.000	
1	Xã Tân Phúc	700									
-	Từ điểm tiếp giáp DH.61 đến điểm tiếp giáp đường công vụ đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng	700	3,5-5,5	2,5	Bê tông	5,5	4	BTXM	UBND huyện Ân Thi		
2	Xã Bãi Sậy	650									
-	Từ điểm tiếp giáp QL.38 đến điểm cảnh đông thôn Bối Khê, xã Bãi Sậy	650	3,0-5,5	3,0-5,5	Đất + gạch	5	3,5	BTXM	UBND huyện Ân Thi		
IV	Huyện Mỹ Hào	690							12	2.400	
1	Xã Cẩm Xá	235									
-	Từ đường trục xã đến gần nhà văn hóa Tiên Xá 1	235	4,5	2,5	Bê tông hư hỏng	4,5	3	BTXM	UBND huyện Mỹ Hào		
2	Xã Hưng Long	225									
-	Từ đường 210 đến đường vào thôn Lạc Dục	225	5	4	Đường đất	5,5	4,5	BTXM	UBND huyện Mỹ Hào		
3	Xã Dương Quang	230									
-	Từ đường bờ sông đến trường mầm non Lê Xá	230	4,5	3	Bê tông hư hỏng	5	3,5	BTXM	UBND huyện Mỹ Hào		
V	Huyện Văn Giang	3.000							10	2.000	
1	Xã Xuân Quan	850									
-	Từ chợ Xuân Quan đến UBND xã Xuân Quan	850	8	8	Đường đất	8	5,5	BTXM	UBND huyện Văn Giang		

STT	Tên huyện, thành phố-Tên đường-Điểm đầu-Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng			Quy mô đầu tư			Chủ đầu tư	Số xã	Dự kiến kinh phí hỗ trợ
			Bền (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt	Bền (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt			
2	Xã Vinh Khúc	1.750									
-	Từ cầu Tăng Bảo II đến thôn An Lạc, xã Trung Trắc	1.750	5,5	3	Đá dăm láng nhựa đã xuống cấp	5,5	4	BTXM	UBND huyện Văn Giang		
3	Xã Nghĩa Trụ	400									
-	Từ UBND xã Nghĩa Trụ đến thôn Lê Cao	400	5	5	Đường đất	7	5	BTXM	UBND huyện Văn Giang		
VI	Huyện Khoái Châu	2.650								24	4.800
1	Xã Chí Tân	350									
-	Từ xã Chí Tân đến đường DH.51 (BH.205D cũ)	350	5	2,5	Đất + đá dăm	5	3,5	BTXM	UBND huyện Khoái Châu		
2	Xã Đại Hưng	1.500									
-	Từ DH.51 (BH.205D cũ) (Km14+640) đi xã Vinh Xá huyện Kim Động	1.500	5	3	BTXM	5	3,5	BTXM	UBND huyện Khoái Châu		
3	Xã Ông Đình	800									
-	Từ đường trục xã Ông Đình đi xã Tân Dân	800	3,5	3	CPDD	5	3,5	BTXM	UBND huyện Khoái Châu		
VII	Huyện Kim Động	3.400								16	3.200
1	Thị trấn Lương Bằng	2.200									
-	Từ nhà ông Thu đến nhà ông Nhâm thôn Đông Xã	2.200	3,5-4	2,5-3	Đất + gạch	5	3,5	BTXM	UBND huyện Kim Động		
2	Xã Song Mai	500									
-	Từ QL 39 xã Hiệp Cường đến giáp thôn Thanh Xuân xã Song Mai	500	3,5-4	2,5-3	Đất + gạch	5	3,5	BTXM	UBND huyện Kim Động		
3	Xã Đức Hợp	700									
-	Từ công thôn Đông Khu đến giáp xã Hùng An	700	5,0-6,0	3,5-4	Đất + gạch	5	3,5	BTXM	UBND huyện Kim Động		

STT	Tên huyện, thành phố-Tên đường-Điểm đầu-Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hiện trạng			Quy mô đầu tư			Chủ đầu tư	Số xã	Dự kiến kinh phí hỗ trợ
			Biên (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt	Biên (m)	Bmặt (m)	Kết cấu mặt			
VIII	Huyện Yên Mỹ	2.400								16	3.200
1	Xã Minh Châu	1.400									
-	Từ trường Tiểu học xã Minh Châu đến nhà ông Huệ thôn Quảng Uyên	1.400	5	3,5	Đất + CPDD	5	3,5	BTXM	UBND huyện Yên Mỹ		
2	Xã Giai Phạm	1.000									
-	Từ nhà mẫu giáo thôn Giai Phạm đến nhà ông Kha thôn Giai Phạm	1.000	4	3	Đất + gạch hồng	5	3,5	BTXM	UBND huyện Yên Mỹ		
IX	Huyện Văn Lâm	1.050								10	2.000
1	Xã Việt Hưng	550									
-	Từ trường mầm non Thục Cầu đến tiếp giáp thôn Sầm Khúc	550	5	2,5	Dường gạch hồng	5	3,5	BTXM	UBND huyện Văn Lâm		
2	Xã Minh Hải	500									
-	Từ đường trục xã đến tiếp giáp đường bê tông thôn Thanh Khê	500	5,5	3	Dường gạch hồng	5,5	4	BTXM	UBND huyện Văn Lâm		
X	Thành phố Hưng Yên	605								10	1.000
1	Xã Hoàng Hanh	605									
-	Từ công ông Phó đến bến đò Vũ Diên	605	5,5	3,5	BTXM	5,5	3,5	BTXM	UBND Thành phố Hưng Yên		